

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

### 1. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.  
Tên tiếng Anh: National Institute of Hygiene and Epidemiology (NIHE)
- Địa chỉ: Số 1 phố Yersin, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://nihe.org.vn>

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương là Viện nghiên cứu khoa học hàng đầu trong lĩnh vực Y học dự phòng, nghiên cứu về dịch tễ học, vi sinh y học, miễn dịch học và sinh học phân tử; nghiên cứu phát triển vắc xin mới và chế phẩm sinh học dùng cho người; chỉ đạo một số chương trình y tế quốc gia; tư vấn và đề xuất với Bộ Y tế về các chiến lược và biện pháp y học dự phòng nhằm hạn chế và thanh toán các bệnh phổ biến, nguy hiểm và mới nảy sinh. Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương là Viện nghiên cứu khoa học đầu tiên trong cả nước được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học (theo Quyết định số 93/TTg ngày 20 tháng 3 năm 1979 của Thủ tướng chính phủ). Đến nay, Viện được phép đào tạo trình độ tiến sĩ cho 06 ngành: Dịch tễ học, Khoa học y sinh (Vi sinh y học), Y học dự phòng (Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế), Y tế công cộng, Quản lý y tế, Vi sinh vật học. Ngoài ra, Viện còn liên kết đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ với Trường Đại học Y Hà Nội.

### 1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành IV	12							
Khối ngành VI	63							
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐSP, TCSP)	75 NCS							

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành IV	05	0		03	01	
Khối ngành VI	17	08	Từ 62-70	19	09	Từ 51,6-78,1
<b>Tổng</b>	<b>21</b>	<b>08</b>		<b>22</b>	<b>10</b>	

**2. Các thông tin của năm tuyển sinh**

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ theo Danh mục ngành quy định của Viện.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Kết hợp xét tuyển hồ sơ và đánh giá đề cương nghiên cứu.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Số TT	Khối ngành/Ngành	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh
<b>I</b>	<b>Khối ngành IV</b>		
1	Vi sinh vật học	9 42 01 07	5
<b>II</b>	<b>Khối ngành VI</b>		
1	Dịch tễ học	9 72 01 17	5
2	Y học dự phòng (Vệ sinh xã hội học và Tổ chức Y tế)	9 72 01 10	5
3	Khoa học y sinh (Vi sinh y học)	9 72 01 01	5
4	Y tế công cộng	9 72 07 01	5
5	Quản lý y tế	9 72 08 01	5
	<b>Tổng chỉ tiêu</b>		<b>30</b>

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: hồ sơ đầy đủ theo hướng dẫn trong Thông báo tuyển sinh.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: thí sinh trúng tuyển phải đạt các điều kiện sau:

+ Có kết quả xét tuyển từ 50 điểm trở lên. Kết quả xét tuyển là tổng số điểm của điểm báo cáo đề cương, điểm hồ sơ và điểm ưu tiên (nếu có).

+ Có kết quả xét tuyển cao hơn lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành.

*2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...*

- Mã số trường: V27

*2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

*2.7.1. Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển:*

- Thời gian nhận hồ sơ: tháng 9-10/2022

- Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: trực tiếp hoặc qua bưu điện

- Thời gian xét tuyển: tháng 10-12/2022

*2.7.2. Điều kiện xét tuyển:*

Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

a. Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ngành phù hợp với ngành đào tạo đăng ký.

b. Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

c. Có dự thảo đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

d. Trình độ ngoại ngữ:

\* Thí sinh là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại bảng 1 sau đây còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương

trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

**Bảng 1. DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

\* Thí sinh là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ thứ 2 do Viện quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

e. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Viện (đóng học phí hàng năm theo quy định).

f. Có đủ sức khỏe để học tập.

## 2.8. Đối tượng và chính sách ưu tiên:

2.8.1. Đối tượng ưu tiên: Thí sinh được ưu tiên trong tuyển sinh thuộc những đối tượng sau:

- a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Mục này;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

## 2.8.2. Chính sách ưu tiên:

Thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên được cộng thêm mười điểm (thang điểm 100) cho tổng số điểm. Thí sinh thuộc nhiều đối tượng ưu tiên cũng chỉ được hưởng một lần ưu tiên.

## 2.9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí đăng ký dự tuyển: 60.000 đồng/thí sinh/hồ sơ.
- Lệ phí tiếp nhận và xử lý hồ sơ: 200.000 đồng/thí sinh.

## 2.10. Học phí dự kiến với nghiên cứu sinh; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương được thu theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

## 3. Thời gian dự kiến tuyển sinh: tháng 10-12/2022

## 4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Viện: 23.000 m<sup>2</sup>

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 12.372,8 m<sup>2</sup>

4.1.2. *Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:*

Viện có 30 phòng thí nghiệm chuyên sâu thuộc các khoa/Trung tâm: Vi rút, Vi khuẩn, HIV/AIDS, Côn trùng và động vật y học, Nghiên cứu y sinh học; 04 phòng thí nghiệm chung phục vụ công tác đào tạo có đầy đủ các trang thiết bị để thực hiện các kỹ thuật từ nhuộm soi, nuôi cấy phân lập, huyết thanh học cho đến các kỹ thuật sinh học phân tử.

**Trang thiết bị phục vụ đào tạo**

<b>I</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng</b>
1	Máy tính để bàn
2	Máy tính xách tay
3	Máy photocopy
4	Máy in
5	Máy fax
6	Máy scan
7	Máy ghi âm
8	Máy ảnh
9	Máy chiếu
<b>II</b>	<b>Hệ thống thiết bị phòng thí nghiệm của Trung tâm Đào tạo và Quản lý khoa học</b>
<b>II.1</b>	<b><i>Các thiết bị cho Kỹ thuật sinh học phân tử ( equipments for molecular technique)</i></b>
1	Máy Real time - PCR (Real-time PCR system)
2	Máy PCR (Eppendorf® Mastercycler® pro, thermal cycler)
3	Máy làm khô chân không (Concentrator 5301)
4	Máy chụp ảnh gel ( BioDoc-It Imaging System, UVP)
5	Hệ thống điện di các loại (Gel electrophoresis system)
6	Máy ly tâm (Centrifuge)
7	Ly tâm minispin
8	Máy quang phổ 190-1100nm (spectrophotometer)
9	Máy đo ADN, ARN (spectrophotometer)
10	Tủ ATSH (BSC II)
11	Tủ chia mix PCR (clean beach)
12	Vi sóng (microwave)
13	Máy làm khô gel

14	Máy vortex
15	Khuấy từ gia nhiệt (magnetic stirring heating)
16	Cân phân tích (analytical balance)
17	Bể ổn nhiệt (water bath)
18	Pipette các loại
<b>II.2</b>	<b><i>Các thiết bị cho kỹ thuật nuôi cấy phân lập vi khuẩn, vi rút (equipments for microbiology lab)</i></b>
1	Tủ ATSH (BSC II)
2	Nồi hấp đung (Autoclave)
3	Tủ ấm (Incubator)
4	Tủ sấy
5	Tủ ấm CO <sub>2</sub> (Incubator, CO <sub>2</sub> )
6	Máy lắc ủ (tủ ấm có lắc) 60/20 BioSam Latvia, 45 lít
7	Tủ ấm có UV (Incubator, with UV)
8	Kính hiển vi huỳnh quang (Fluorescence microscope)
9	Kính hiển vi quang học (Microscope)
10	Kính hiển vi đảo ngược
11	Bể ổn nhiệt (water bath)
12	Đo pH (pH meter)
13	Máy lắc cách thuỷ (water shaker)
14	Máy lắc orbital (orbital shaker)
15	Máy vortex
16	Khuấy từ gia nhiệt (magnetic stirring heating)
17	Cân phân tích (analytical balance)
18	Pipette các loại
<b>II.3</b>	<b><i>Các thiết bị thực hiện kỹ thuật Hóa sinh Miễn dịch và hóa lý (equipments for biochemistry-immunology lab)</i></b>
1	Tủ hút mùi hoá học (chemical fume hood)
2	Hệ thống chuyển DNA/RNA từ gel agarose lên màng lai + bộ nguồn
3	Hệ thống chuyển màng cỡ nhỏ (transmembrane system)
4	Hệ thống gắn protein, acid nucleic lên màng lai
5	Máy ủ nhiệt SC 20/Torrey Mỹ (Themonixer)
6	Đo độ ẩm (humidity meter)
7	Máy đo độ ồn (noise meter)
8	Đo ánh sáng (luxmeter)
9	Máy chuẩn độ điện thế (voltage calibrator)
10	Máy đo hơi khí độc (toxic gas meter)

11	Máy đo độc tố Aflatoxin-MF2000 mini fluorometer
12	Máy đo bụi
13	Máy nghiền mẫu
14	Máy siêu âm phá mẫu (Vibra cell, sonics)
15	Phân cực kế
16	Máy so màu
17	Lấy mẫu khí môi trường
18	Cân phân tích
19	Pipette các loại
<b>II.4 Các Trang thiết bị bảo quản mẫu bệnh phẩm</b>	
1	Tủ lạnh thường (fridge)
2	Tủ đá -30 C, 270 L (minus fridge)
3	Tủ -80oC (minus fridge)
4	Tủ mát ( 4oC, 160L) (cool fridge)
5	Tủ -20 oC, 150 L (minus fridge)
6	Tủ đựng dụng cụ

#### 4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	1
5.	Thư viện	1
...	Số phòng học đa phương tiện	0

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
	Khối ngành IV,VI	3.800 cuốn

#### 4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CD
	<b>Khối ngành IV (Ngành Vi sinh vật học)</b>						
1	Đặng Đức Anh	X					
2	Nguyễn Lê Khánh Hằng		X				
3	Nguyễn Vân Trang		X				



TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
4	Trần Thị Nguyễn Hòa			X			
5	Lê Huy Hoàng			X			
6	Nguyễn Thùy Linh			X			
7	Nguyễn Thị Thu Thủy			X			
8	Nguyễn Thị Thương			X			
9	Nguyễn Thùy Trâm			X			
10	Nguyễn Đồng Tú			X			
	<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>7</i>			
	<b>Khối ngành VI</b>						
11	Nguyễn Trần Hiền	X					
12	Lê Thị Quỳnh Mai	X					
13	Vũ Sinh Nam	X					
14	Phan Thị Ngà	X					
15	Nguyễn Thị Lan Anh		X				
16	Nguyễn Thị Thùy Dương		X				
17	Trần Như Dương		X				
18	Hoàng Thị Thu Hà		X				
19	Dương Thị Hồng		X				
20	Lê Thị Phương Mai		X				
21	Phạm Quang Thái		X				
22	Nguyễn Thị Thi Thơ		X				
23	Vũ Đình Thiêm		X				
24	Nguyễn Anh Tuấn		X				
25	Lê Anh Tuấn		X				
26	Nguyễn Thành Chung			X			
27	Vũ Trọng Dược			X			
28	Trần Văn Đình			X			
29	Vũ Hải Hà			X			
30	Tống Thị Hà			X			
31	Trần Huy Hoàng			X			
32	Đặng Thị Thanh Huyền			X			
33	Nguyễn Thị Thanh Hương			X			
34	Nguyễn Thị Thu Hương			X			
35	Nguyễn Thị Phương Liên			X			
36	Trần Diệu Linh			X			
37	Phạm Thị Kim Liên			X			

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
38	Đỗ Phương Loan			X			
39	Nguyễn Công Luật			X			
40	Ngũ Duy Nghĩa			X			
41	Trần Vũ Phong			X			
42	Hoàng Vũ Mai Phương			X			
43	Nguyễn Cơ Thạch			X			
44	Phạm Hồng Thắng			X			
45	Phan Đăng Thân			X			
46	Nguyễn Thanh Thủy			X			
47	Trần Công Tú			X			
48	Nguyễn Hải Tuấn			X			
	<i>Tổng của khối ngành</i>	4	11	23			
	<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>	<b>5</b>	<b>13</b>	<b>30</b>			

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
	<b>Khối ngành IV</b>						
1	Nguyễn Đăng Hiền	X					
2	Vũ Thị Minh Thục	X					
3	Nguyễn Văn Hưng		X				
	<i>Tổng của khối ngành</i>	2	1				
	<b>Khối ngành VI</b>						
4	Đào Văn Dũng	X					
5	Phan Trọng Lâm	X					
6	Nguyễn Văn Tập	X					
7	Nguyễn Thị Kiều Anh		X				
8	Lê Hoài Chương		X				
9	Trần Minh Điền		X				
10	Hoàng Đức Hạnh		X				
11	Hồ Văn Hoàng		X				
12	Nguyễn Thị Liên Hương		X				
13	Phan Thị Thu Hương		X				
14	Trần Thị Thanh Hương		X				
15	Trần Văn Hương		X				
16	Đặng Đức Nhu		X				
17	Phạm Văn Thao		X				

TT	Khối ngành/ Nhóm ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS	ThS	ĐH	CĐ
18	Nguyễn Thanh Bình			X			
19	Đào Phú Cường			X			
20	Nguyễn Văn Dũng			X			
21	Phan Hương Dương			X			
22	Nguyễn Thu Hà			X			
23	Nguyễn Minh Hải			X			
24	Phạm Thu Hiền			X			
25	Cao Thị Hoa			X			
26	Vũ Văn Hoàn			X			
27	Nguyễn Văn Hùng			X			
28	Phạm Phương Lan			X			
29	Phạm Thị Minh Phương			X			
30	Trần Đại Quang			X			
31	Huỳnh Hồng Quang			X			
32	Đoàn Thị Mai Thanh			X			
33	Trần Quốc Thắng			X			
34	Hoàng Minh Thúy			X			
35	Nguyễn Đình Trung			X			
	<i>Tổng của khối ngành</i>	3	11	18			
	<b>Tổng số giảng viên toàn trường</b>	<b>5</b>	<b>12</b>	<b>18</b>			

### 5. Tài chính

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 nghiên cứu sinh/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:  
32.500.000đ. *Duy*

Ngày 08 tháng 8 năm 2022



**Đặng Đức Anh**